

450 câu hỏi trắc nghiệm nghiên cứu khoa học y dược

Phần 3

(có đáp án)

Hướng dẫn sử dụng:

Sau mỗi câu hỏi là đáp án được viết cạnh, mục đích giúp các anh chị tiện để theo dõi hoặc nếu có in tài liệu ở dạng đen trắng vẫn có thể nhìn rõ đáp án.

Câu 60: Theo nghị định 62/2020/NĐ-CP, ngày 01/06/2020 về Vị trí việc làm và biên chế công chức. Xác định phương án đúng “Vị trí việc làm và khối lượng công việc của từng vị trí việc làm”

là một trong những căn cứ

C

A. Xác định cơ cấu ngạch công chức

B. Tất cả các phương án đều đúng

→ Là đáp án

BÀI 9 - PHƯƠNG PHÁP VIẾT ĐỀ CƯƠNG NCKH

Câu 1: Theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo, TÀI LIỆU THAM KHẢO được sắp xếp THỨ TỰ theo NGÔN NGỮ là:

A. Việt, Trung Quốc, Pháp, Anh,... B. Việt, Trung Quốc, Anh, Pháp,...
C. Việt, Pháp, Anh, Trung Quốc,... D. Việt, Anh, Pháp, Trung Quốc,...

Câu 2: Khi trích dẫn 1 ĐOẠN ÍT HƠN 2 CÂU thì trích dẫn được đặt trong:

A. Ngoặc nhọn. B. Ngoặc vuông. C. Ngoặc kép. D. Ngoặc đơn.

Câu 3: TÊN ĐỀ TÀI nghiên cứu thường LIÊN QUAN CHẶT CHẼ với:

A. Thiết kế nghiên cứu. B. Mục tiêu nghiên cứu.

C. Đối tượng nghiên cứu. D. Tất cả đều đúng.

Câu 4: Hướng dẫn VIẾT TỔNG QUAN là:

A. Chương đầu tiên, ngay sau phần phương pháp nghiên cứu.

B. Chương thứ hai, ngay sau phần phương pháp nghiên cứu.

C. Chương thứ hai, ngay sau khi mục tiêu của đề bài.

D. Chương đầu tiên, ngay sau khi mục tiêu của đề bài.

Câu 5: ĐẶT VẤN ĐỀ là tóm tắt về:

A. Lý do và kết quả của đề tài. B. Nội dung và mục tiêu của đề tài.

C. Lý do và nội dung của đề tài. D. Lý do và mục tiêu của đề tài.

Câu 6: Đối với tài liệu là BÀI BÁO, cách viết như thế nào?

A. Tên tác giả, tên bài báo, năm công bố, số Vol, số tập, số trang.

B. Tên tác giả, tên bài báo, năm công bố, số tập, số trang, số Vol.

C. Năm công bố, tên tác giả, tên bài báo, số Vol, số tập, số trang.

D. Tên tác giả, năm công bố, tên bài báo, số Vol, số tập, số trang.

Câu 7: ĐẶT VẤN ĐỀ là phần rất quan trọng bởi các LÝ DO sau đây, NGOẠI TRỪ:

A. Vì quan trọng nên cần phải trình bày một cách hệ thống, rõ ràng lý do nghiên cứu.

B. Vì quan trọng nên cần phải trình bày rõ về thiết kế nghiên cứu.

C. Vì nó tạo điều kiện để tìm kiếm thông tin có ích cho nghiên cứu.

D. Vì nó là cơ sở để phát triển các phần khác của nghiên cứu.

Câu 8: Khi viết đề cương nghiên cứu, phần KẾ HOẠCH THỰC HIỆN đề tài thường trình bày ở dạng:

- A. Giản đồ Grant. B. Giản đồ ma trận.
- C. Biểu đồ đa giác. D. Biểu đồ Histogram.

Câu 9: Khi viết ĐỀ CƯƠNG nghiên cứu, phần ĐẠO ĐỨC trong nghiên cứu được đặt ở:

- A. Ngay sau chương III, phần dự kiến kết quả bàn luận.
- B. Ngay sau phần phương pháp nghiên cứu.
- C. Cuối chương I, phần tổng quan tài liệu.
- D. Cuối chương II, đối tượng và phương pháp nghiên cứu.

Câu 10: NỘI DUNG cần nêu ĐẦU TIÊN trong phần ĐẶT VẤN ĐỀ:

- A. Tầm quan trọng của nghiên cứu. B. Tóm tắt các nghiên cứu trước.
- C. Tóm tắt tình hình chung. D. Mô tả loại kết quả.

Câu 11: Các NGUYÊN TẮC tổng quan tài liệu, NGOẠI TRỪ:

- A. Cập nhật. B. Tổng hợp. C. Sát hợp. D. Phê phán.

Câu 12: SỐ THỨ TỰ của TÀI LIỆU THAM KHẢO được đặt trong:

- A. Ngoặc vuông. B. Ngoặc đơn. C. Ngoặc kép. D. Ngoặc nhọn.

Câu 13: Khi viết ĐỀ CƯƠNG nghiên cứu, phần DỰ KIẾN KẾT QUẢ trình bày ở dạng:

- A. Biểu đồ cột đứng. B. Biểu đồ dạng tròn.
- C. Bảng giả. D. Biểu đồ dạng đường.

Câu 14: Phần cuối cùng trong phần “đặt vấn đề” của ĐỀ CƯƠNG nghiên cứu là:

- A. Mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể.
- B. Các nghiên cứu liên quan và các số liệu trích dẫn.
- C. Sự cần thiết và tầm quan trọng của nghiên cứu.
- D. Phần tóm tắt tình hình chung liên quan đến đề tài.

Câu 15: Khi viết đề cương nghiên cứu, “tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ” phải được trình bày ở:

- A. Phần phương pháp thu thập số liệu. B. Phần đối tượng nghiên cứu.
- C. Phần đặt vấn đề. D. Phần phương pháp chọn mẫu.

Câu 16: Để trình bày được chương DỰ KIẾN KẾT QUẢ, người viết ĐỀ CƯƠNG phải dựa vào:

- A. Phần mục tiêu nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu.
- B. Phần mục tiêu nghiên cứu và phương pháp chọn mẫu.
- C. Phần mục tiêu nghiên cứu và phần đặt vấn đề.
- D. Phần mục tiêu nghiên cứu và biến số nghiên cứu.

BÀI 10 - TRÌNH BÀY KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Câu 1: Dưới đây là MỘT SỐ TIÊU CHUẨN của một BIỂU ĐỒ TỐT, NGOẠI TRỪ:

- A. Phải có tên và đơn vị đo lường trên các trục.
- B. Rõ ràng, dễ xem, dễ hiểu, có khả năng tự giải thích cao nhất.
- C. Thích hợp với mọi loại số liệu cần trình bày.
- D. Phải có đầy đủ tên và chú thích cần thiết của biểu đồ.

Câu 2: HÌNH THỨC dùng để trình bày các DỮ KIẾN nghiên cứu:

- A. Biểu đồ, đồ thị. B. Bảng đồ dịch tễ.

C. Văn bản quy chuẩn. D. Tất cả đều đúng.

Câu 3: BIỂU ĐỒ dùng để mô tả TRỊ SỐ ĐƯỜNG HUYẾT của người bị đái tháo đường:

A. Đa giác. B. Đường thẳng. C. Cột liên tục. D. Chấm.

Câu 4: Nếu BIỂU ĐỒ biểu thị mối quan hệ giữa hai biến thì BIẾN ĐỘC LẬP để trên:

A. Trục nào cùng được. B. Trục tung.

C. Trục hoành. D. Tất cả đều sai.

Câu 5: Để thể hiện sự biến thiên của biến ĐỊNH LƯỢNG LIÊN TỤC, nên chọn trình bày:

A. Biểu đồ cột chồng. B. Biểu đồ cột đứng rời.

C. Biểu đồ cột liên tục. D. Biểu đồ tròn.

Câu 6: Biểu đồ DẠNG CHẤM có các ĐẶC ĐIỂM sau, NGOẠI TRỪ:

A. Chỉ ra chiều hướng và độ lớn của mối tương quan.

B. Biết được tính chất phân bố theo địa dư.

C. Biểu thị mối tương quan hai biến định lượng.

D. Còn gọi là biểu đồ đám mây.

Câu 7: Khi trình bày “tháp dân số” loại biểu đồ nào sau đây THƯỜNG được sử dụng là:

A. Biểu đồ cột đứng rời rạc. B. Biểu đồ cột ngang liên liên tục.

C. Biểu đồ cột ngang rời rạc. D. Biểu đồ cột đứng liên liên tục.

Câu 8: Các HÌNH THỨC dùng để trình bày các DỮ KIẾN nghiên cứu, NGOẠI TRỪ:

A. Trình bày dưới dạng đồ thị.

B. Trình bày dưới dạng biểu đồ.

C. Trình bày dưới dạng bảng.

D. Trình bày dưới dạng hình ảnh vẽ tay.

Câu 9: Để so sánh SỐ CA tai nạn giao thông xảy ra ở các tháng trong năm và giữa các xã, phường trong thành phố Tân An, nên chọn trình bày ở dạng nào là rõ ràng NHẤT:

A. Bảng 2 chiều. B. Biểu đồ dạng chấm, điểm.

C. Bảng 1 chiều. D. Biểu đồ dạng đường.

Câu 10: NGUYÊN TẮC trình bày theo BIỂU ĐỒ và ĐỒ THỊ:

A. Thang đo lường số học phải được biểu thị bằng các đơn vị bằng nhau trên các trục.

B. Tựa được ghi ở dưới.

C. Trục biểu thị tần số phải bắt đầu bằng số 0.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 11: BẢNG PHÂN PHỐI TẦN SUẤT là hình thức trình bày thường gặp đối với LOẠI biến số là:

A. Biến định tính. B. Biến phụ thuộc. C. Biến độc lập. D. Biến định lượng.

Câu 12: Loại biểu đồ nào sau đây thể hiện mối tương quan giữa 2 biến ĐỊNH LƯỢNG?

A. Biểu đồ dạng đường (line). B. Biểu đồ tròn (pie).

C. Biểu đồ cột ngang (bar). D. Biểu đồ dạng chấm, điểm (scatter).

Câu 13: Khi muốn theo dõi và so sánh tình trạng dinh dưỡng của các trẻ được đánh giá mỗi tháng trong 1 năm học tại 4 nhà trẻ lớn của thành phố Tân An, ta nên chọn LOẠI BIỂU ĐỒ nào sau đây sẽ

A. Biểu đồ dạng đường (line). B. Biểu đồ tròn (pie).

C. Biểu đồ cột ngang (bar). D. Biểu đồ cột chõng (column).

Câu 14: Khi sử dụng mô tả biến số NGHỀ NGHIỆP của đối tượng nghiên cứu, LOẠI BIỂU ĐỒ sử dụng phù hợp là:

A. Cột liên tục. B. Dạng cột. C. Dạng chấm. D. Dạng cột chõng.

Câu 15: “Trình độ học vấn các đối tượng nghiên cứu” nên dùng BIỂU ĐỒ nào sau đây?

A. Cột liên tục. B. Cột chõng. C. Biểu đồ cột. D. Chấm, điểm.

Câu 16: NGUYÊN TẮC trình bày BẢNG TẦN SỐ:

A. Cột và hàng phải có tựa đề rõ ràng. B. Tựa đề đặt phía trên của bảng.

C. Đơn vị đo lường phải được chỉ rõ. D. Tất cả đều đúng.

Câu 17: TỔ CHỨC ĐỒ thường dùng để biểu thị:

A. Số liệu của một biến số định danh. B. Số liệu của một biến số thứ hạng.

C. Số liệu của một biến số liên tục. D. Tất cả đều đúng.

Câu 18: Khi trình bày các số liệu DỊCH TỄ HỌC, để biết được tính chất phân bố theo địa dư của nó; loại biểu đồ sử dụng phù hợp là:

A. Bản đồ. B. Chấm. C. Cột liên tục. D. Đa giác.

Câu 19: Các phát biểu ĐÚNG về biểu đồ ĐA GIÁC, NGOẠI TRỪ:

A. Hai đầu mút của biểu đồ luôn tiếp xúc với trục hoành.

B. Là một dạng của biểu đồ cột đứng.

C. Điểm giữa của các cột được nối với nhau.

D. Diện tích các cột bằng diện tích đa giác.